

CTCP Sợi Thế Kỷ

Ngày	15,550 VNĐ		
31/12/2025			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-7.4%	-9.1%	-

DT thuần	Q4/25
324	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5.00 1.7%	YoY: ▼10.0 -2.9%

LN thuần	Q4/25
22.7	tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.30 -1.5%	YoY: ▼0.60 -2.8%

LN sau thuế	Q4/25
10.2	tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.20 -2.2%	YoY: ▼8.60 -45.9%

Tỷ suất lãi EBIT	2025
10.0%	
YoY: +/-▲ 7.0%	

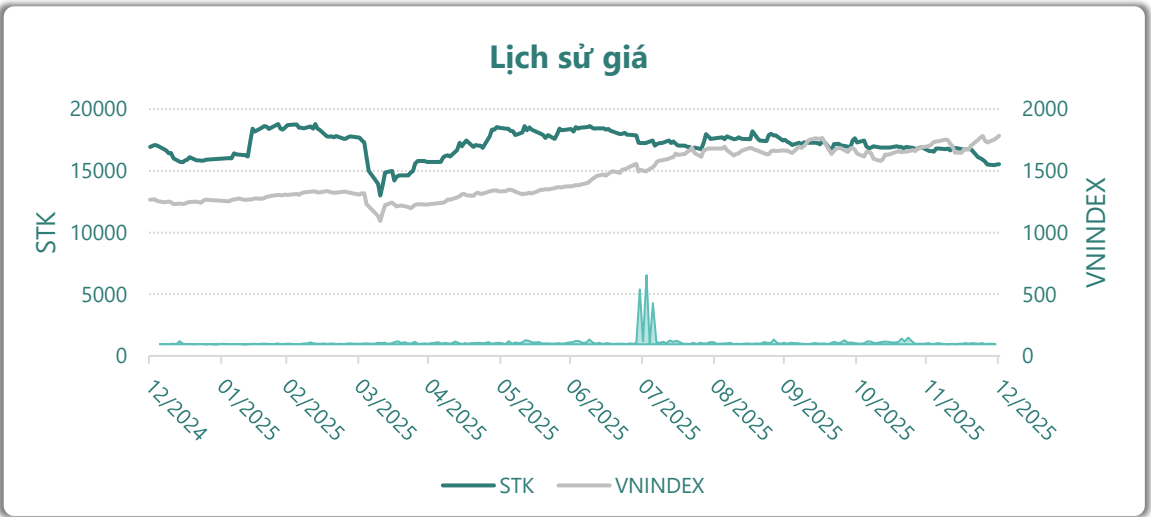
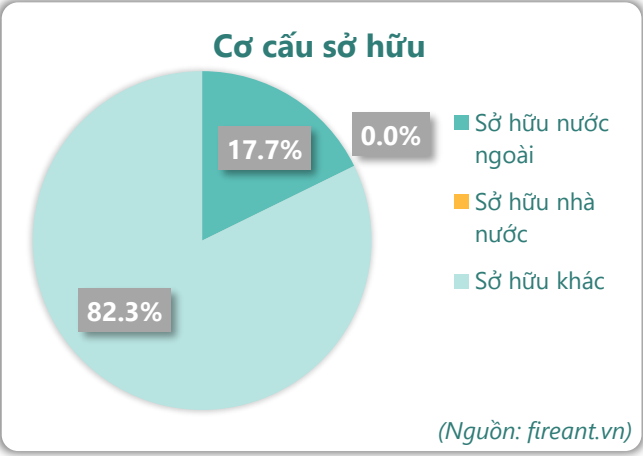
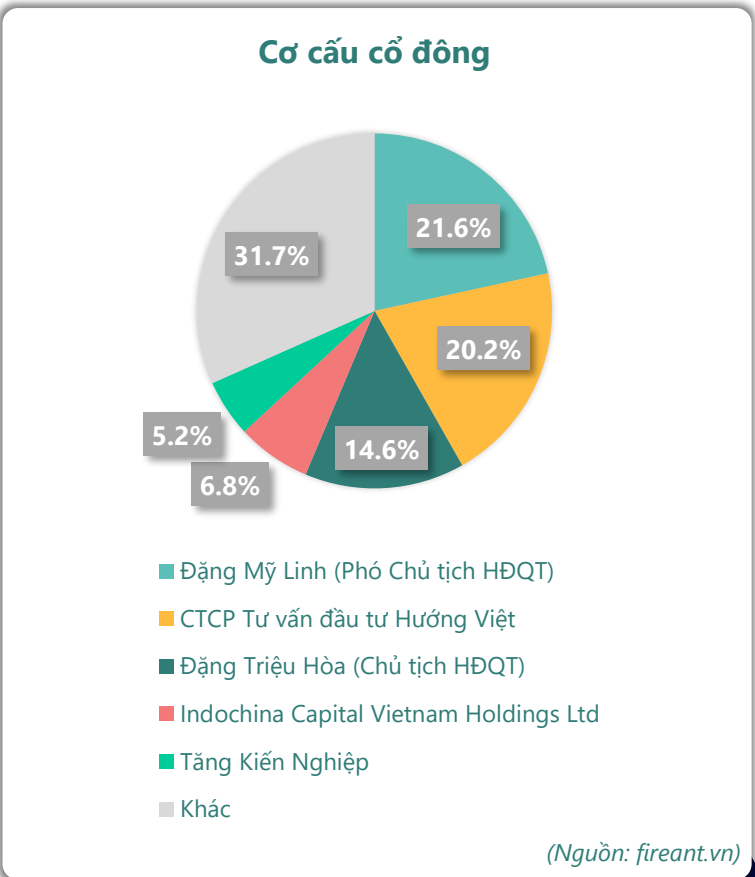
ROE	2025
2.9%	
YoY: +/-▲ 2.1%	

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	13,000 - 18,793
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,179
Số lượng CPLH (CP)	140,123,130
KLGD BQ 20 phiên (CP)	15,465
Sở hữu nước ngoài	17.7%
Beta	0.22
EPS	353
P/E	44.0

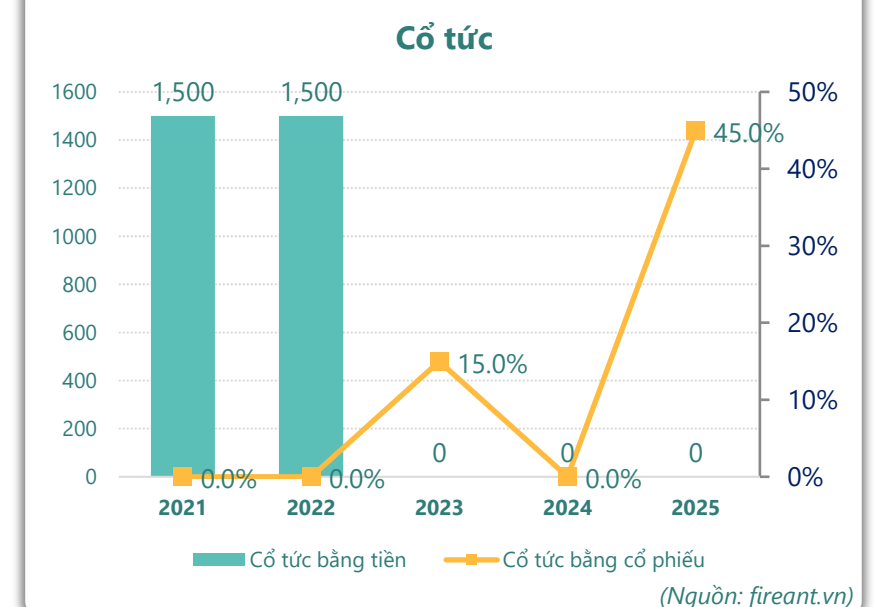
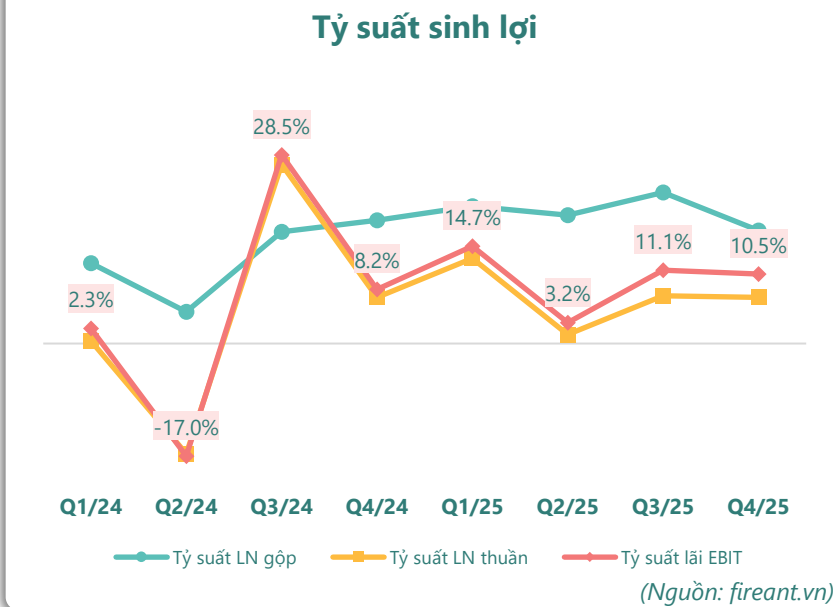
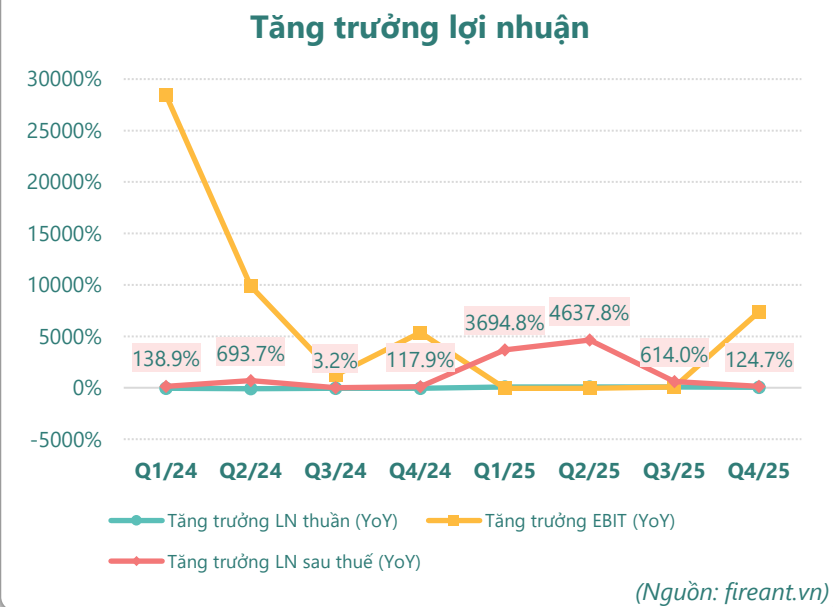
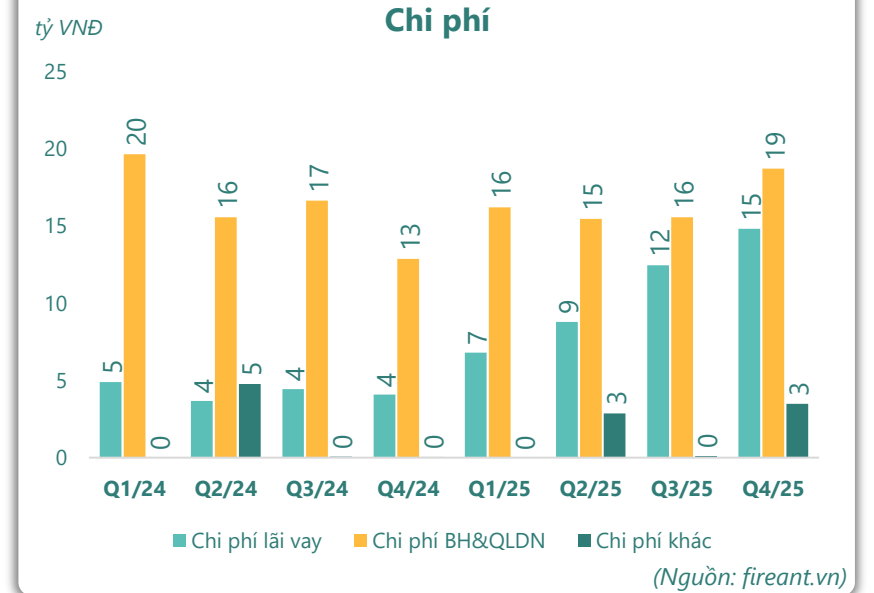
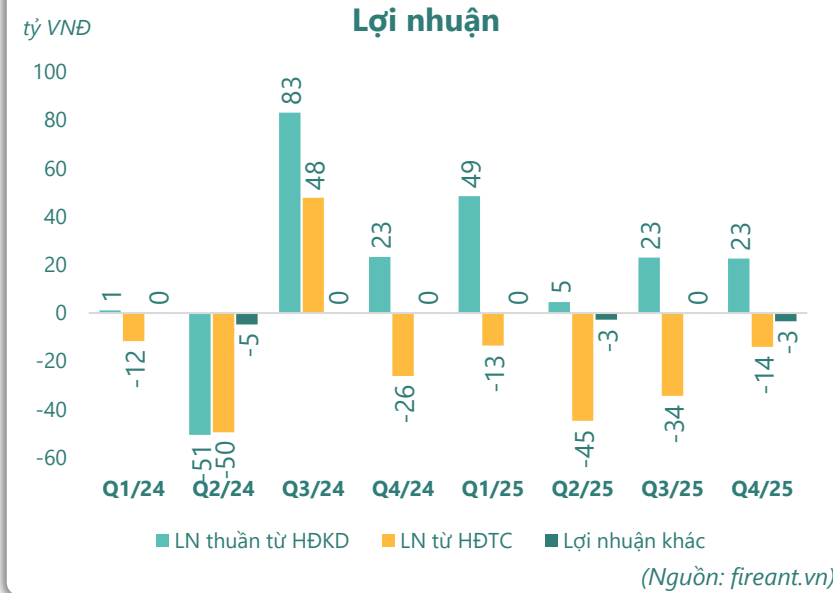
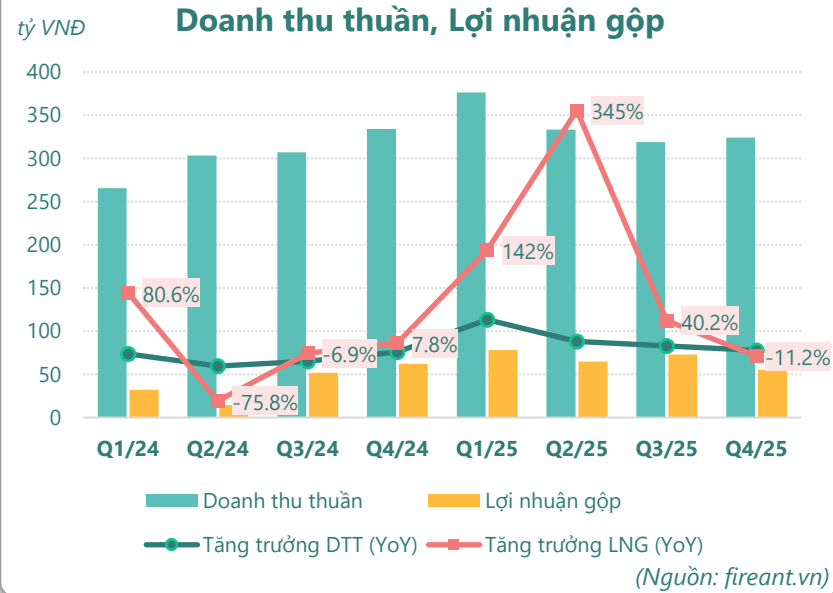
DT thuần	2025
1,353	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 143 11.8%	

LN thuần	2025
98.7	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 73.2 287%	

LN sau thuế	2025
49.5	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 37.1 299%	



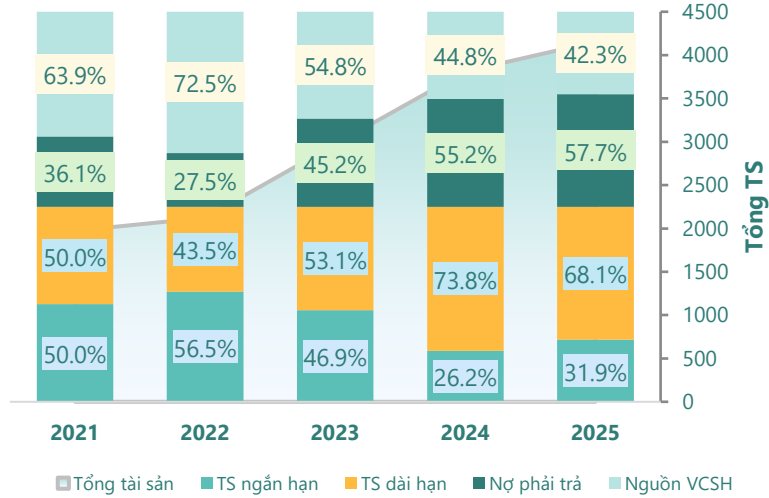
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

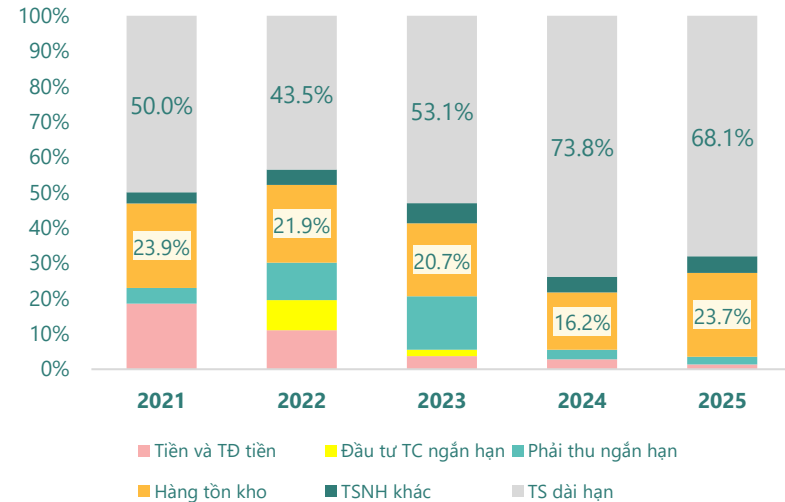
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

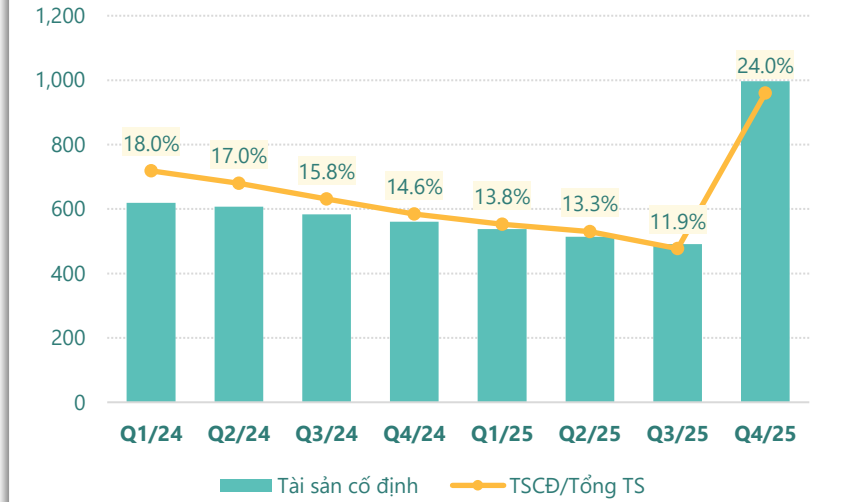
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

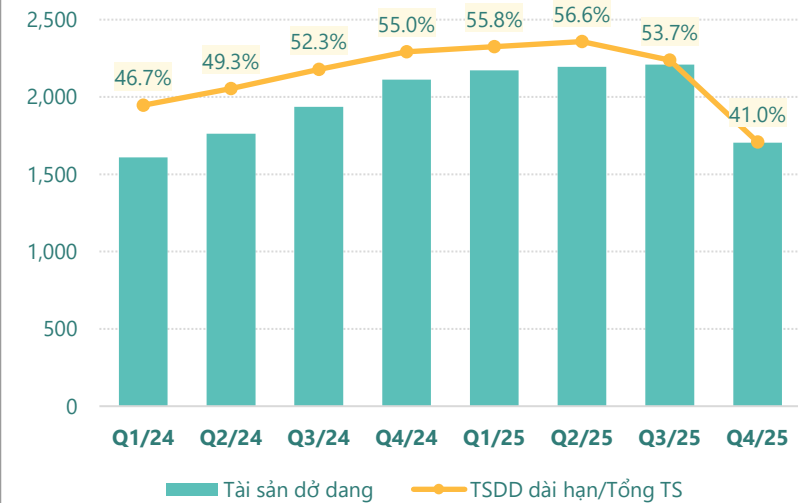
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

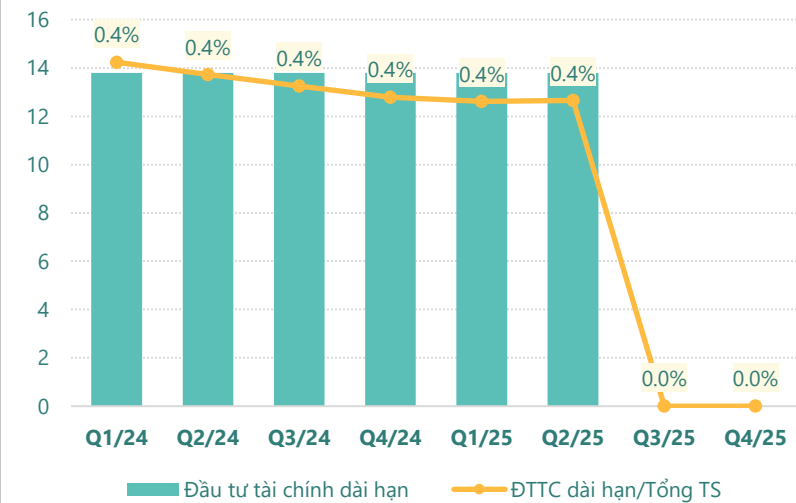
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

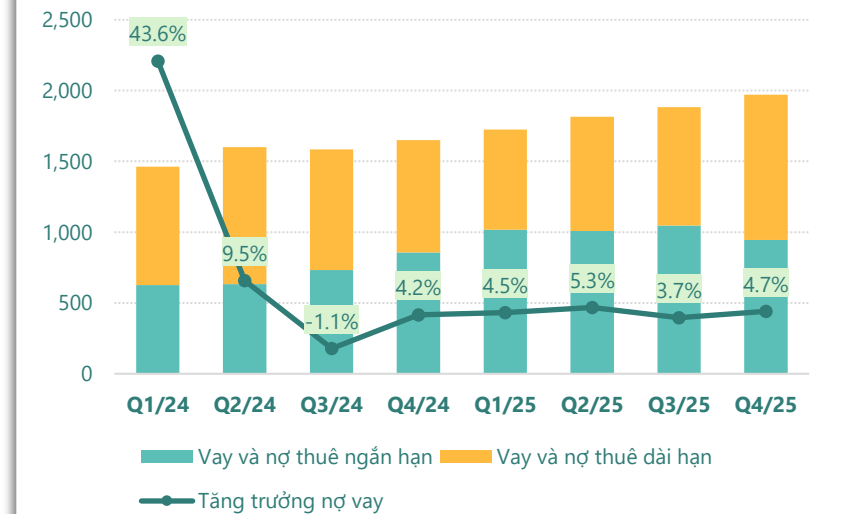
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

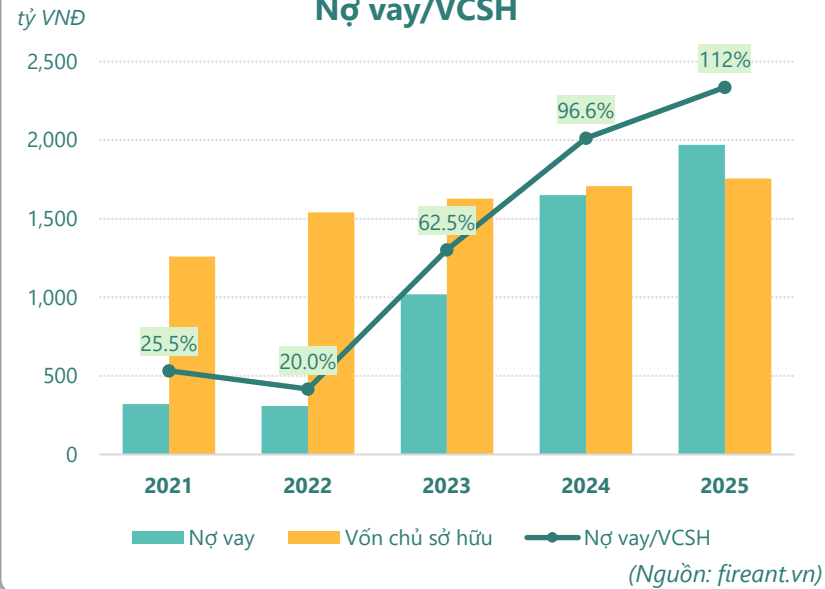
tỷ VNĐ



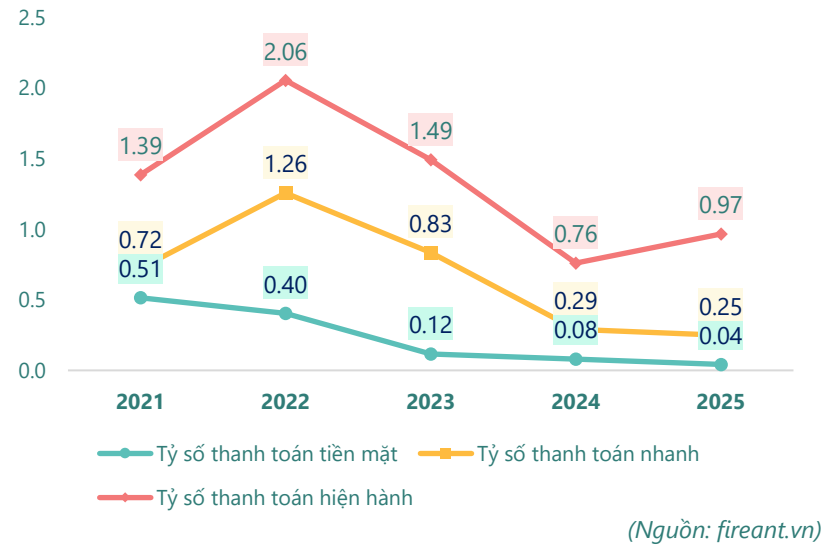
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

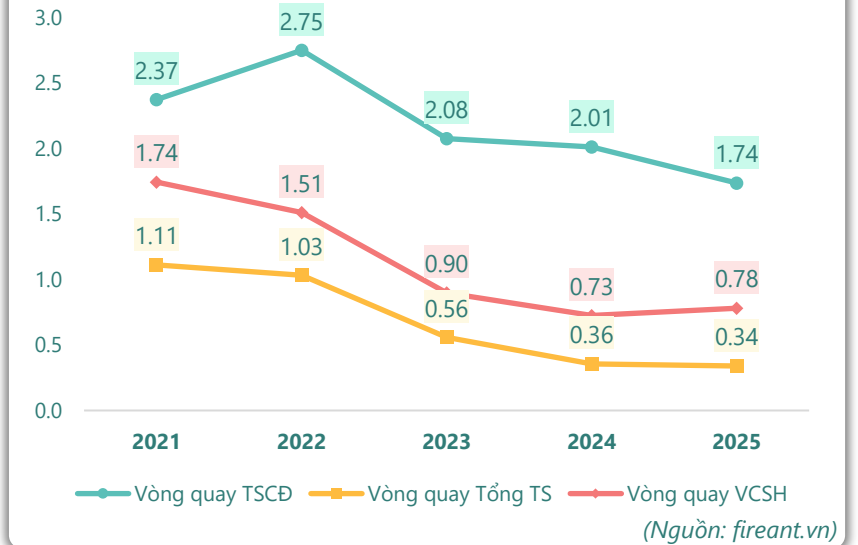
Nợ vay/VCSH



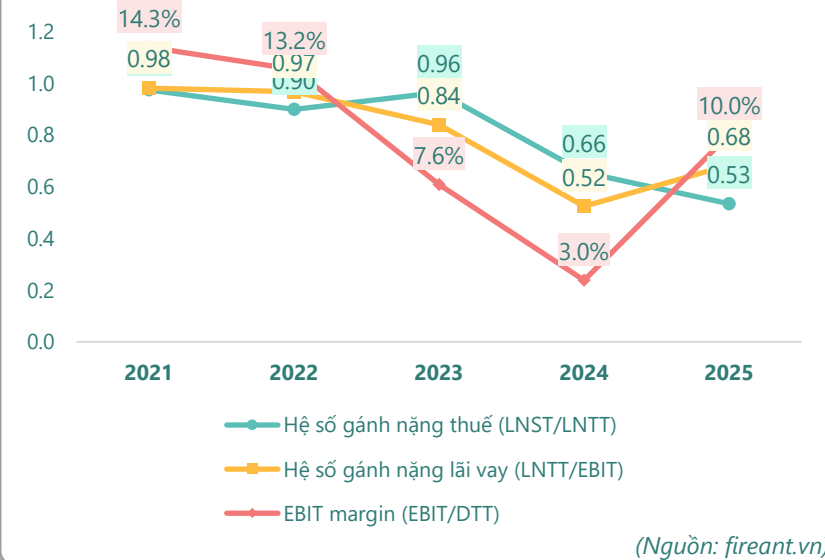
Chỉ số thanh khoản



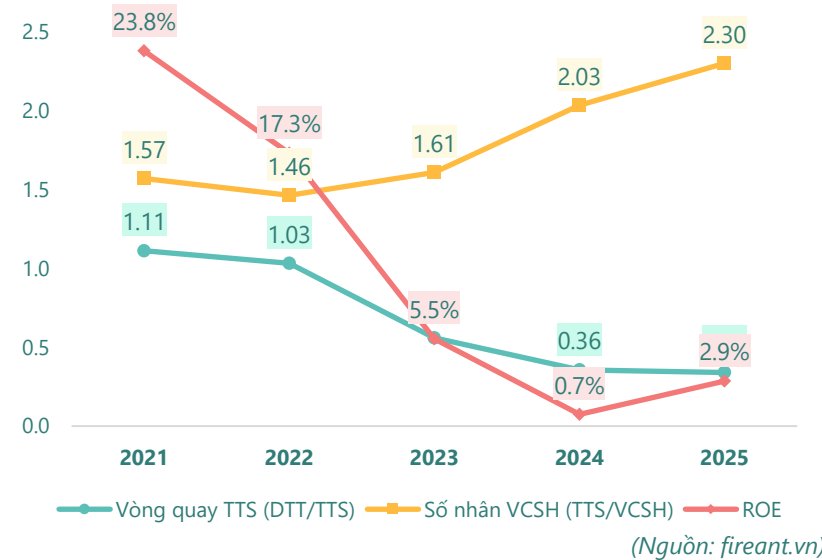
Vòng quay tài sản



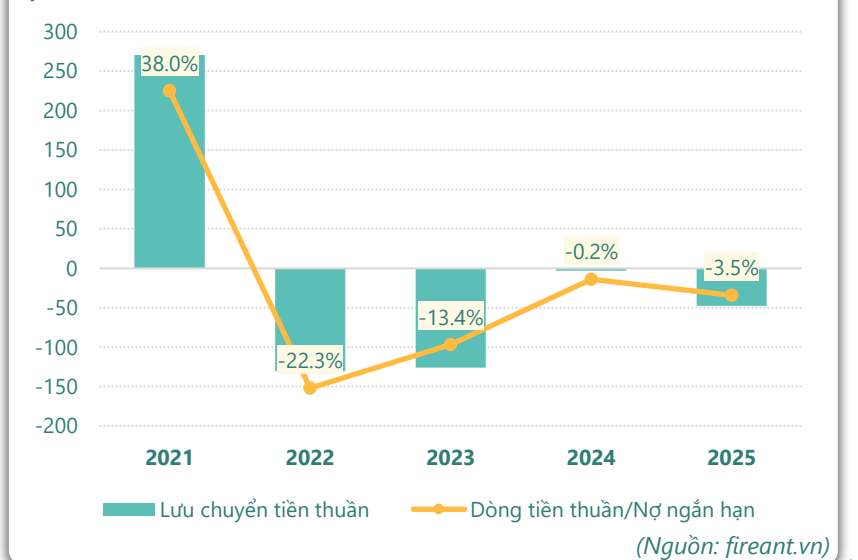
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	324	334	-2.9%	1,353	1,210	11.8%
Giá vốn hàng bán	269	272	-1.1%	1,082	1,047	3.3%
Lợi nhuận gộp	55.4	62.4	-11.3%	271	163	66.2%
Doanh thu HĐTC	0.58	-12.7	105%	28.8	12.9	124%
Chi phí TC	14.6	13.4	8.6%	135	85.8	57.8%
Chi phí lãi vay	14.8	4.10	262%	42.9	17.1	151%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	3.42	2.50	36.8%	10.3	12.5	-17.5%
Chi phí QLDN	15.3	10.4	47.2%	55.7	52.3	6.5%
LN thuần từ HĐKD	22.7	23.3	-2.8%	98.7	25.5	287%
Lợi nhuận khác	-3.42	0.01	-34327%	-6.05	-6.64	8.8%
LN trước thuế	19.2	23.3	-17.5%	92.7	18.9	390%
Lợi nhuận sau thuế	10.2	18.8	-45.9%	49.5	12.4	299%
LNST của CĐ cty mẹ	10.2	18.8	-45.9%	49.5	12.4	299%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	26.8	227	-85.5	-74.2	-67.3	-65.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-133	-104	-41.2	-38.5	21.7	-25.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	31.0	-46.7	66.5	75.6	93.9	92.2
Tiền đầu kỳ	106	30.9	106	45.4	8.22	56.5
Lưu chuyển tiền thuần	-75.6	76.2	-60.1	-37.1	48.3	1.37
Ảnh hưởng tỷ giá	0.51	-1.51	-0.09	-0.01	-0.03	0.04
Tiền cuối kỳ	30.9	106	45.4	8.22	56.5	57.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	4,155	3,811	9.0%
Tài sản ngắn hạn	1,326	997	33.0%
Tiền và tương đương tiền	57.9	106	-45.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	88.5	105	-16.0%
Hàng tồn kho	984	616	59.8%
Tài sản ngắn hạn khác	195	170	14.9%
Tài sản dài hạn	2,829	2,814	0.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	997	561	77.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,705	2,111	-19.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	13.8	-100%
Tài sản dài hạn khác	128	129	-0.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,398	2,104	14.0%
Nợ ngắn hạn	1,373	1,311	4.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	946	858	10.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	332	378	-12.2%
Nợ dài hạn	1,025	793	29.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,025	792	29.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,757	1,707	2.9%
Vốn chủ sở hữu	1,757	1,707	2.9%
Vốn điều lệ	1,401	966	45.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

